

Số: 2810 /QĐ - UBND

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giao chỉ tiêu chuyên môn năm 2017 và phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế và Dân số còn thiếu năm 2016, nhu cầu năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BTC-BYT ngày 20/3/2013 của Bộ Tài chính – Bộ Y tế về việc: “Quy định quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2012 – 2015”; Công văn số 12513/BTC-HCSN ngày 09/9/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quản lý, sử dụng kinh phí các Chương trình mục tiêu năm 2016, cơ chế tài chính thực hiện các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020 (Kinh phí sự nghiệp)”; Công văn số 8707/BTC-HCSN ngày 29/6/2017 của Bộ Tài chính về việc: “Thông báo tạm ứng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2017”; Công văn số 1376/BYT-TCDS ngày 22/3/2017 của Bộ Y tế về việc: “Kế hoạch năm 2017 về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình”; Công văn số 367/TCDS-KHTC ngày 04/7/2017 của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình về việc: “Xây dựng kế hoạch hoạt động thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số từ nguồn kinh phí tạm ứng năm 2017”;

Xét đề nghị của liên ngành Sở Tài chính – Sở Y tế tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 1547/TTLN: STC-SYT ngày 28/7/2017 về việc: “Đề nghị giao chỉ tiêu chuyên môn năm 2017 và phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế, Dân số còn thiếu năm 2016, nhu cầu năm 2017”;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giao chỉ tiêu chuyên môn năm 2017 và phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế và Dân số còn thiếu năm 2016, nhu cầu năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa để các ngành, các đơn vị liên quan và các chủ dự án thực hiện; với các nội dung như sau:

1. Giao chỉ tiêu chuyên môn về thực hiện chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình năm 2017: *(Có phụ lục chi tiết số 01,02 kèm theo)*.

2. Phê duyệt phân bổ dự toán kinh phí

2.1. Nguyên tắc phân bổ

Phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số còn thiếu năm 2016 và nhu cầu kinh phí năm 2017 theo Công văn số 12513/BTC-HCSN ngày 09/9/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quản lý, sử dụng kinh phí các Chương trình mục tiêu năm 2016, cơ chế tài chính thực hiện các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 (kinh phí sự nghiệp)”; Công văn số 1376/BYT-TCDS ngày 22/3/2017 của Bộ Y tế về việc: “Kế hoạch năm 2017 về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình”; Công văn số 367/TCDS-KHTC ngày 04/7/2017 của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình về việc: “Xây dựng kế hoạch hoạt động thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số từ nguồn kinh phí tạm ứng năm 2017”; Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BTC-BYT ngày 20/2/2013 của liên Bộ Tài chính – Y tế về việc: “Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2012-2015”;

2.2. Dự toán kinh phí phân bổ đợt này: 6.614.000.000,0 đồng (Sáu tỷ, sáu trăm mười bốn triệu đồng).

Bao gồm:

a) Phân bổ kinh phí chi trả phụ cấp cho cộng tác viên dân số, thực hiện quản lý chương trình dân số xã, chi trả xây dựng kho dữ liệu điện tử năm 2016 thuộc Dự án “Bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình” là: 4.866.282.000,0 đồng (Bốn tỷ, tám trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi trả phụ cấp cho cộng tác viên dân số (6 tháng còn lại năm 2016 là: $7435 \text{ người} \times 100 \text{ ngđ/người/tháng} \times 6 \text{ tháng}$) là: 4.461.000.000,0 đồng.

- Chi trả xây dựng kho dữ liệu điện tử (30% kế hoạch còn lại năm 2016 là: $18.428 \text{ phiếu} \times 5.500 \text{ đ/phieu}$ bao gồm chi phí thu thập, thẩm định và nhập tin và kinh phí duy trì các hoạt động 27 huyện $\times 3 \text{ trđ/huyện}$, cấp tỉnh $\times 14 \text{ trđ/tỉnh}$) là: 214.782.000,0 đồng.

- Chi quản lý chương trình dân số xã (3 tháng còn lại năm 2016 là: $635 \text{ xã} \times 3 \text{ tháng} \times 300 \text{ ngđ/3 tháng}$) là: 190.500.000,0 đồng.

b) Phân bổ kinh phí cho nhu cầu năm 2017 đợt này là: 1.747.718.000,0 đồng (Một tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm mười tám nghìn đồng).

Trong đó:

- Dự án “Bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình” là: 42.793.000,0 đồng.

- Dự án “Tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh” là: 1.559.125.000,0 đồng.

+ Đề án “Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển” là: 145.800.000,0 đồng.

(Có phụ lục chi tiết số 03 kèm theo)

2.3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh tại Công văn số 8707/BTC-HCSN ngày 29/6/2017 của Bộ Tài chính về việc: “Thông báo tạm ứng chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2017”.

3. Tổ chức thực hiện:

3.1. Sau khi có quyết định giao vốn Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giao, Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định dự toán chi tiết Chương trình, thông báo bổ sung dự toán cho Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Thanh Hóa để thực hiện theo đúng quy định.

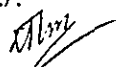
3.2. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Thanh Hóa được giao kinh phí có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ; quản lý, giám sát chương trình mục tiêu theo quy định; đồng thời quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, nội dung, đối tượng, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

3.3. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Y tế theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm chủ động giải quyết các nội dung công việc có liên quan đến ngành; hướng dẫn cho các chủ đầu tư thực hiện theo đúng quy định.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế, Kho bạc nhà nước Thanh Hóa Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Thanh Hóa và các ngành, các đơn vị, các chủ đầu tư có liên quan căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện; đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư, Y tế; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chi cục trưởng Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2017112 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

CHỈ TIÊU MỨC GIẢM TỶ LỆ SINH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ST T	Tên đơn vị	Tổng số xã, phường thị trấn	Dân số trung bình (*)			PN 15-49 tuổi có chồng (*)			Năm 2016 (*)		KH năm 2017	
			Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	(CBR) Tỷ suất sinh thô (‰)	Tỷ lệ sinh con 3+ (%)	Giảm sinh (‰)	Giảm sinh con 3+ (%)
	Toàn tỉnh:	635	3.623.160	3.652.145	3.683.189	627.542	642.717	655.571	13,52	11,53	0,10	0,50
	Đồng bằng	258	1.666.708	1.680.042	1.694.322	283.710	295.431	301.340	12,56	13,26	0,09	0,68
1	TP.Thanh hoá	37	333.194	335.860	338.714	61.900	62.793	64.049	11,60	10,01	0,10	0,20
2	TX.Bỉm sơn	8	58.340	58.807	59.307	9.512	9.650	9.843	12,02	8,23	0,05	0,30
3	TX.Sầm sơn	11	57.910	58.373	58.869	10.786	19.311	19.697	12,80	19,50	0,10	1,00
4	Quảng xường	30	254.108	256.141	258.318	44.515	44.525	45.416	15,70	12,34	0,10	1,00
5	Nga sơn	27	138.005	139.109	140.291	22.055	22.155	22.598	12,70	14,50	0,10	1,00
6	Hoàng hoá	43	229.508	231.344	233.310	36.927	37.500	38.250	12,94	14,00	0,10	1,00
7	Đông Sơn	15	77.889	78.512	79.179	13.036	13.129	13.392	11,48	8,81	0,05	0,30
8	Nông Cống	32	184.795	186.273	187.857	30.193	30.500	31.110	12,80	12,10	0,10	0,50
9	Hậu Lộc	27	175.222	176.624	178.125	28.350	29.210	29.794	11,91	20,54	0,10	1,00
10	Thiệu Hoá	28	157.737	158.999	160.350	26.436	26.658	27.191	11,65	12,52	0,10	0,50
	Trung du	181	1.027.024	1.035.240	1.044.040	171.138	172.050	175.491	12,91	13,11	0,09	0,33
11	Tĩnh Gia	34	242.714	244.656	246.735	41.035	41.785	42.621	18,50	20,54	0,10	1,00
12	Thọ Xuân	41	220.625	222.390	224.280	36.874	36.785	37.521	10,80	12,50	0,05	0,20
13	Vĩnh Lộc	16	82.000	82.656	83.359	13.300	13.450	13.719	12,16	12,40	0,10	0,20
14	Triệu Sơn	36	211.725	213.419	215.233	35.208	35.340	36.047	11,79	11,00	0,10	0,30
15	Yên Định	29	157.150	158.407	159.754	26.270	25.995	26.515	11,70	10,10	0,10	0,20
16	Hà trung	25	112.810	113.712	114.679	18.451	18.695	19.069	12,50	12,10	0,10	0,10
	Miền núi thấp	87	491.092	495.021	499.228	87.407	88.994	90.774	13,61	9,01	0,10	0,38
17	Như Thanh	17	93.196	93.942	94.740	16.896	17.028	17.369	12,40	10,00	0,10	0,50
18	Cẩm Thủy	20	112.678	113.579	114.545	19.764	19.868	20.265	14,18	8,76	0,10	0,20
19	Ngọc Lặc	22	139.610	140.727	141.923	26.017	26.350	26.877	14,56	7,28	0,10	0,30
20	Thạch Thành	28	145.608	146.773	148.020	24.730	25.748	26.263	13,31	10,00	0,10	0,50
	Miền núi cao	109	438.336	441.843	445.598	85.287	86.242	87.967	14,98	10,76	0,13	0,60
21	Như Xuân	18	68.512	69.060	69.647	13.370	13.616	13.888	14,10	10,00	0,10	1,00
22	Thường Xuân	17	91.409	92.140	92.923	16.866	17.100	17.442	14,68	12,80	0,10	1,00
23	Bá Thước	23	108.875	109.746	110.679	21.395	21.406	21.834	13,30	4,40	0,00	0,20
24	Lang Chánh	11	48.775	49.165	49.583	10.105	10.327	10.534	14,50	8,70	0,10	0,20
25	Quan Sơn	13	38.309	38.615	38.944	7.513	7.614	7.766	15,24	8,80	0,20	0,30
26	Quan Hoá	18	46.046	46.414	46.809	9.518	9.569	9.760	16,33	10,10	0,20	0,50
27	Mường Lát	9	36.410	36.701	37.013	6.520	6.610	6.742	16,72	20,50	0,20	1,00

Phụ lục 02:

CHỈ TIÊU SỐ NGƯỜI MỚI THỰC HIỆN BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI 2017
(Kèm theo Quyết định số : 2810 /QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Người

Số TT	Tên đơn vị	Dụng cụ tử cung			Thuốc cấy TT			Thuốc tiêm TT			Viên uống TT			Bao cao su		
		Tổng số	Miễn phí	XHH&TT	Tổng số	Miễn phí	XHH&TT	Tổng số	Miễn phí	XHH&TT	Tổng số	Miễn phí	XHH&TT	Tổng số	Miễn phí	XHH&TT
Toàn tỉnh:		32.900	28.000	3.400	340	170	50	3.830	2.170	1.180	35.400	16.000	10.700	38.500	2.000	15.500
1	TP.Thanh Hoá	3.200	2.500	600	40	10	15	320	140	30	3.600	900	2000	6.100		3.000
2	TX.Bỉm Sơn	540	450	80				160	40	20	700	150	500	850		500
3	TX.Sầm Sơn	550	450	100				100	60	20	800	180	600	800		500
4	Quảng Xương	2.290	1.760	300				60	25	15	1.700	350	1100	2.500		1.200
5	Nga Sơn	1.160	980	150				160	75	20	2.000	950	800	1.400		860
6	Hoàng Hoá	1.900	1.450	300				120	50	25	1.500	560	600	2.500		1.300
7	Đông Sơn	680	550	110	30	5	10	120	50	20	1.200	450	500	1.300		700
8	Nông Cống	1.590	1.400	150	20	10	5	160	90	25	1.600	700	600	1.700		800
9	Hậu Lộc	1.500	1.280	200				160	110	25	1.400	500	600	1.500		900
10	Thiệu Hoá	1.360	1.150	200				80	40	20	900	400	300	1.700		900
11	Tĩnh Gia	2.120	1.800	250	30	10	10	160	75	25	1.200	550	300	2.400		1.200
12	Thọ Xuân	2.000	1.700	200	20	10	10	160	115	25	1.500	750	400	2.200		1.000
13	Vĩnh Lộc	690	600	50				80	30	20	1.200	500	400	800		400
14	Triệu Sơn	1.900	1.600	150	20	10		160	120	20	800	400	200	1.200		600
15	Yên Định	1.350	1.160	150	20	10		120	25	10	800	350	200	1.000		600
16	Hà Trung	980	880	50	20	5		120	75	30	1.800	550	300	900		400
17	Như Thanh	880	800	50	10	5		120	80	50	1.000	560	100	400	150	80
18	Cẩm Thủy	1.040	900	50	10	10		60	40	30	1.500	1100	100	1.300	200	80
19	Ngọc Lặc	1.400	1.200	50	20	15		160	90	60	2.500	1400	200	2.000	200	80
20	Thạch Thành	1.280	1.200	50	20	15		160	90	60	1.350	600	200	1.200	200	50
21	Như Xuân	680	600	50	10	5		80	40	30	900	400	100	800	200	50
22	Thường Xuân	880	800	50				100	40	30	500	250	100	800	200	50
23	Bá Thước	1.130	1.000	50	10	5		100	70	60	1.300	950	100	900	200	50
24	Lạng Chánh	510	500	10				80	50	40	700	600	100	750	200	50
25	Quan Sơn	400	400		20	15		490	350	300	850	400	100	500	100	50
26	Quan Hoá	550	550		20	15		130	60	50	1.300	1000	100	600	200	50
27	Mường Lát	340	340		20	15		110	140	120	800	500	100	400	150	50

Phụ lục 03:
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CTMT Y TẾ - DÂN SỐ CÒN THIỂU NĂM 2016 VÀ NHU CẦU NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số : 28 / QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Danh mục chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Kinh phí	Mục tiêu
	Tổng kinh phí:		6 614 000	
1	Năm 2016		4 866 282	
1,1	Bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình		4 866 282	Thù lao cán bộ làm công tác DS-KHHGD vận động và tư vấn Hệ thống thông tin quản lý Quản lý chương trình dân số xã
2	Năm 2017		1 747 718	
2,1	Bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	Chi cục Dân số - KHHGD	42 793	Thực hiện dịch vụ DSKHHGD Kiểm tra, giám sát...
2,2	Tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh		1 559 125	Chi phí kỹ thuật sàng lọc trước sinh và sơ sinh Khám sức khỏe, tư vấn tiền hôn nhân Can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh
2,3	Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển		145 800	Nâng cao chất lượng dân số các dân tộc thiểu số Nâng cao chất lượng dân số khi sinh tại các vùng biển, đảo và ven biển

Minh